

Số: /QĐ-VP

Tuyên Quang, ngày tháng 6 năm 2025

## QUYẾT ĐỊNH

**Công bố Danh mục 104 thủ tục hành chính đủ điều kiện  
cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình thuộc phạm vi chức năng  
quản lý của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Tuyên Quang**

## CHÁNH VĂN PHÒNG ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/02/2025;*

*Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14/5/2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính; Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06/12/2021 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;*

*Căn cứ Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 24/6/2022 của Chính phủ quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23/11/2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2023/TT-VPCP ngày 05/4/2023 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ quy định một số nội dung và biện pháp thi hành trong số hoá hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính;*

*Căn cứ Chỉ thị số 27/CT-TTg ngày 27/10/2023 của Thủ tướng Chính phủ về tiếp tục đẩy mạnh các giải pháp cải cách và nâng cao hiệu quả giải quyết thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công phục vụ người dân, doanh nghiệp;*

*Căn cứ Quyết định số 2128/QĐ-BNNMT ngày 16/6/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường Công bố Danh mục thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý của Bộ Nông nghiệp và Môi trường đủ điều kiện thực hiện dịch vụ công trực tuyến toàn trình;*

*Căn cứ Quyết định số 502/QĐ-UBND ngày 23/4/2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang về việc ủy quyền cho Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định công bố thủ tục hành chính, danh mục thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền ban hành của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường.*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Công bố kèm theo Quyết định này Danh mục 104 thủ tục hành chính đủ điều kiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình thuộc phạm vi chức năng quản lý của Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Tuyên Quang, gồm:

1. Thủ tục hành chính cấp tỉnh: 86 thủ tục.
2. Thủ tục hành chính cấp huyện: 10 thủ tục.
3. Thủ tục hành chính cấp xã: 08 thủ tục.

*(có Danh mục thủ tục hành chính chi tiết kèm theo).*

**Điều 2.** Tổ chức thực hiện:

**1.** Sở Nông nghiệp và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan thực hiện cung cấp dịch vụ công trực tuyến toàn trình và công khai đối với các thủ tục hành chính nêu tại Điều 1 Quyết định này theo quy định. **Thời gian hoàn thành trong 03 ngày làm việc kể từ ngày ban hành Quyết định này.**

**2.** Sở Khoa học và Công nghệ:

2.1. Tham mưu đảm bảo về kỹ thuật để các cơ quan, đơn vị hoàn thành nhiệm vụ nêu tại khoản 1 Điều này.

2.2. Chủ trì theo dõi, hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc các cơ quan, đơn vị thực hiện nhiệm vụ nêu tại khoản 1 Điều này gắn với tỷ lệ dịch vụ công trực tuyến được giao; kịp thời báo cáo, đề xuất giải pháp chấn chỉnh, khắc phục (nếu có).

**3.** Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp xã:

Phối hợp với cơ quan, đơn vị có liên quan cung cấp, công khai dịch vụ công trực tuyến toàn trình đối với thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết theo quy định.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế các thủ tục hành chính đủ điều kiện thực hiện dịch vụ công trực tuyến toàn trình đã được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh công bố tại các Quyết định trước đây theo quy định.

**Điều 4.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở; Thủ trưởng Ban, ngành; Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

***Nơi nhận:***

- Văn phòng Chính phủ (Cục KSTTHC); (báo cáo)
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường; (báo cáo)
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 4; (thực hiện)
- Các PCVP UBND tỉnh;
- Công an tỉnh;
- Bưu điện tỉnh;
- Trung tâm PVHCC tỉnh;
- Viễn thông Tuyên Quang;
- Công TTĐT tỉnh; Công báo tỉnh; (đăng tải)
- Phòng KT - VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, THCBKS<sup>Nhung</sup>.

**Q. CHÁNH VĂN PHÒNG**

**Nguyễn Xuân Nho**

**DANH MỤC**  
**104 THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐỦ ĐIỀU KIỆN CUNG CẤP**  
**DỊCH VỤ CÔNG TRỰC TUYẾN TOÀN TRÌNH THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG**  
**QUẢN LÝ CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH TUYÊN QUANG**  
*(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-VP ngày tháng 6 năm 2025*  
*của Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang)*

| STT        | Mã số TTHC                                              | Tên thủ tục hành chính/Dịch vụ công                                                                                                                                                            |
|------------|---------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>A</b>   | <b>THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH</b>                      |                                                                                                                                                                                                |
| <b>I</b>   | <b>LĨNH VỰC BẢO TỒN THIÊN NHIÊN VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC</b> |                                                                                                                                                                                                |
| 1.         | 1.008675                                                | Cấp giấy phép trao đổi, mua, bán, tặng cho, thuê, lưu giữ, vận chuyển mẫu vật của loài thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ                                             |
| 2.         | 1.008682                                                | Cấp Giấy chứng nhận cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học                                                                                                                                             |
| <b>II</b>  | <b>LĨNH VỰC MÔI TRƯỜNG</b>                              |                                                                                                                                                                                                |
| 3.         | 1.010728                                                | Cấp đổi giấy phép môi trường                                                                                                                                                                   |
| 4.         | 1.010729                                                | Cấp điều chỉnh giấy phép môi trường                                                                                                                                                            |
| <b>III</b> | <b>LĨNH VỰC KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN</b>                      |                                                                                                                                                                                                |
| 5.         | 1.000987                                                | Cấp giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn                                                                                                                                    |
| 6.         | 1.000970                                                | Sửa đổi, bổ sung, gia hạn giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn                                                                                                              |
| 7.         | 1.000943                                                | Cấp lại giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn                                                                                                                                |
| <b>IV</b>  | <b>LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN NƯỚC</b>                         |                                                                                                                                                                                                |
| 8.         | 1.012500                                                | Tạm dừng hiệu lực giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước                                                                                                         |
| 9.         | 1.012501                                                | Trả lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ                                                                                                                              |
| 10.        | 1.012503                                                | Lấy ý kiến về phương án bổ sung nhân tạo nước dưới đất                                                                                                                                         |
| 11.        | 1.012504                                                | Lấy ý kiến về kết quả vận hành thử nghiệm bổ sung nhân tạo nước dưới đất                                                                                                                       |
| 12.        | 1.012505                                                | Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình cấp cho sinh hoạt đã đi vào vận hành và được cấp giấy phép khai thác tài nguyên nước nhưng chưa được phê duyệt tiền cấp quyền |
| 13.        | 1.004253                                                | Cấp lại Giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ                                                                                                                              |
| 14.        | 1.009669                                                | Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình chưa vận hành                                                                                                                 |
| 15.        | 2.001770                                                | Tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình đã vận hành                                                                                                                   |
| 16.        | 1.004283                                                | Điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước                                                                                                                                            |
| 17.        | 1.011518                                                | Trả lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước                                                                                                                   |
| 18.        | 1.000824                                                | Cấp lại giấy phép thăm dò nước dưới đất, giấy phép khai thác tài nguyên nước                                                                                                                   |
| 19.        | 1.012502                                                | Đăng ký sử dụng mặt nước, đào hồ, ao, sông, suối, kênh, mương, rạch                                                                                                                            |
| 20.        | 1.011516                                                | Đăng ký khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển                                                                                                                                                 |

| STT         | Mã số TTHC                             | Tên thủ tục hành chính/Dịch vụ công                                                                                                                                  |
|-------------|----------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>V</b>    | <b>LĨNH VỰC ĐO ĐẠC VÀ BẢN ĐỒ</b>       |                                                                                                                                                                      |
| 21.         | 1.011671                               | Cung cấp thông tin, dữ liệu, sản phẩm đo đạc và bản đồ                                                                                                               |
| <b>VI</b>   | <b>LĨNH VỰC ĐẤT ĐAI</b>                |                                                                                                                                                                      |
| 22.         | 1.012789                               | Cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai                                                                                                                                  |
| 23.         | 1.012756                               | Đăng ký đất đai lần đầu đối với trường hợp được Nhà nước giao đất để quản lý                                                                                         |
| 24.         | 1.012786                               | Cấp lại Giấy chứng nhận do bị mất                                                                                                                                    |
| <b>VII</b>  | <b>LĨNH VỰC BẢO VỆ THỰC VẬT</b>        |                                                                                                                                                                      |
| 25.         | 1.004493                               | Cấp Giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc bảo vệ thực vật                                                                                                           |
| 26.         | 1.007933                               | Xác nhận nội dung quảng cáo phân bón                                                                                                                                 |
| 27.         | 1.004363                               | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật                                                                                                      |
| 28.         | 1.004346                               | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán thuốc bảo vệ thực vật                                                                                                  |
| 29.         | 1.007931                               | Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón                                                                                                                   |
| 30.         | 1.007932                               | Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón                                                                                                               |
| <b>VIII</b> | <b>LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT</b>             |                                                                                                                                                                      |
| 31.         | 1.012075                               | Quyết định cho phép tổ chức, cá nhân khác sử dụng giống cây trồng được bảo hộ là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước               |
| 32.         | 1.012074                               | Giao quyền đăng ký đối với giống cây trồng là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước                                                  |
| 33.         | 1.012004                               | Cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng                                                                                              |
| 34.         | 1.012003                               | Cấp Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng                                                                                                  |
| 35.         | 1.012000                               | Thu hồi Giấy chứng nhận tổ chức giám định quyền đối với giống cây trồng theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân                                                            |
| 36.         | 1.011999                               | Thu hồi Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân                                                                           |
| 37.         | 1.012001                               | Cấp Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng                                                                                                                 |
| 38.         | 1.012002                               | Cấp lại Thẻ giám định viên quyền đối với giống cây trồng                                                                                                             |
| <b>IX</b>   | <b>LĨNH VỰC THÚ Y</b>                  |                                                                                                                                                                      |
| 39.         | 1.004022                               | Cấp giấy xác nhận nội dung quảng cáo thuốc thú y                                                                                                                     |
| <b>X</b>    | <b>LĨNH VỰC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ</b>  |                                                                                                                                                                      |
| 40.         | 1.009478                               | Đăng ký công bố hợp quy đối với các sản phẩm, hàng hóa sản xuất trong nước được quản lý bởi các quy chuẩn kỹ thuật quốc gia do Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành |
| 41.         | 1.011647                               | Công nhận vùng nông nghiệp ứng dụng cao                                                                                                                              |
| <b>XI</b>   | <b>LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP VÀ KIỂM LÂM</b> |                                                                                                                                                                      |
| 42.         | 1.012691                               | Quyết định thu hồi rừng đối với tổ chức tự nguyện trả lại rừng                                                                                                       |
| 43.         | 1.012688                               | Quyết định giao rừng cho tổ chức                                                                                                                                     |
| 44.         | 1.012689                               | Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với tổ chức                                                                                           |
| 45.         | 3.000152                               | Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác                                                                                                |

| STT         | Mã số TTHC                                                  | Tên thủ tục hành chính/Dịch vụ công                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
|-------------|-------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 46.         | 1.012413                                                    | Phê duyệt hoặc điều chỉnh Phương án tạm sử dụng rừng                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
| 47.         | 3.000160                                                    | Phân loại doanh nghiệp trồng, khai thác và cung cấp gỗ rừng trồng, chế biến, nhập khẩu, xuất khẩu gỗ                                                                                                                                                                                                                                            |
| 48.         | 3.000159                                                    | Xác nhận nguồn gốc gỗ trước khi xuất khẩu                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| 49.         | 1.000045                                                    | Xác nhận bảng kê lâm sản (cấp tỉnh)                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
| 50.         | 1.000047                                                    | Phê duyệt phương án khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên                                                                                                                                                                                                                                                                            |
| <b>XII</b>  | <b>LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP</b>                                 |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| 51.         | 1.003618                                                    | Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
| <b>XIII</b> | <b>LĨNH VỰC QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG NÔNG LÂM SẢN VÀ THỦY SẢN</b> |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| 52.         | 2.001838                                                    | Cấp đổi Phiếu kiểm soát thu hoạch sang Giấy chứng nhận xuất xứ cho lô nguyên liệu nhuyễn thể hai mảnh vỏ                                                                                                                                                                                                                                        |
| <b>XIV</b>  | <b>LĨNH VỰC KINH TẾ HỢP TÁC VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN</b>     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| 53.         | 1.003524                                                    | Kiểm tra chất lượng muối nhập khẩu                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| <b>XV</b>   | <b>LĨNH VỰC THỦY LỢI</b>                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| 54.         | 2.001795                                                    | Cấp giấy phép nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh                                                                                                                                                                                                              |
| 55.         | 2.001793                                                    | Cấp giấy phép hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi của UBND tỉnh                                                                                                                                                     |
| 56.         | 1.004385                                                    | Cấp giấy phép cho các hoạt động trồng cây lâu năm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh                                                                                                                                                                                                              |
| 57.         | 1.003921                                                    | Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp bị mất, bị rách, hư hỏng thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh                                                                                                                                                                                  |
| 58.         | 1.003893                                                    | Cấp lại giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trong trường hợp tên chủ giấy phép đã được cấp bị thay đổi do chuyển nhượng, sáp nhập, chia tách, cơ cấu lại tổ chức thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh                                                                                                       |
| 59.         | 2.001401                                                    | Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Trồng cây lâu năm; Hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh                                                        |
| 60.         | 1.003867                                                    | Phê duyệt, điều chỉnh quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do UBND cấp Tỉnh quản lý                                                                                                                                                                                                                    |
| 61.         | 2.001804                                                    | Phê duyệt phương án, điều chỉnh phương án cấm mốc chỉ giới phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn UBND cấp tỉnh quản lý                                                                                                                                                                                                                |
| 62.         | 1.004427                                                    | Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương tiện; Khoan, đào khảo sát địa chất, thăm dò, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, khai thác nước dưới đất; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh |
| 63.         | 2.001791                                                    | Cấp giấy phép nuôi trồng thủy sản trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh                                                                                                                                                                                                                              |

| STT        | Mã số TTHC               | Tên thủ tục hành chính/Dịch vụ công                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |
|------------|--------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 64.        | 2.001426                 | Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương tiện; Khoan, đào khảo sát địa chất, thăm dò, khai thác khoáng sản, vật liệu xây dựng, khai thác nước dưới đất; Xây dựng công trình ngầm thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh |
| 65.        | 1.003870                 | Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: nuôi trồng thủy sản; nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh.                                                                                                                                                                     |
| 66.        | 2.001796                 | Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi đối với hoạt động du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh                                                                                                                                                                               |
| 67.        | 1.003880                 | Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi đối với các hoạt động: du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh                                                                                                                                             |
| 68.        | 1.003232                 | Thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh                                                                                                                                                                                                                                                         |
| 69.        | 1.003211                 | Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh                                                                                                                                                                                                                                      |
| 70.        | 1.003203                 | Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh                                                                                                                                                                                                                                                                                |
| 71.        | 1.003188                 | Phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 72.        | 1.003221                 | Thẩm định, phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh                                                                                                                                                                                                                                                                |
| <b>XVI</b> | <b>LĨNH VỰC THỦY SẢN</b> |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 73.        | 1.004692                 | Cấp, cấp lại giấy xác nhận đăng ký nuôi trồng thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực                                                                                                                                                                                                                                                                              |
| 74.        | 1.003586                 | Cấp giấy chứng nhận đăng ký tạm thời tàu cá                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 75.        | 1.004359                 | Cấp, cấp lại giấy phép khai thác thủy sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 76.        | 1.004697                 | Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện đóng mới, cải hoán tàu cá                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 77.        | 1.004656                 | Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc khai thác từ tự nhiên                                                                                                                                                                              |
| 78.        | 1.004680                 | Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp và các loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc từ nuôi trồng                                                                                                                                                                                |
| 79.        | 1.004913                 | Cấp, cấp lại giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện nuôi trồng thủy sản (theo yêu cầu)                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
| 80.        | 1.004921                 | Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn từ hai huyện trở lên)                                                                                                                                                                                                                                              |
| 81.        | 1.004923                 | Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn từ hai huyện trở lên)                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 82.        | 1.003634                 | Cấp lại giấy chứng nhận đăng ký tàu cá                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |

| STT         | Mã số TTHC                                                | Tên thủ tục hành chính/Dịch vụ công                                                                                                                                      |
|-------------|-----------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 83.         | 1.003650                                                  | Cấp giấy chứng nhận đăng ký tàu cá                                                                                                                                       |
| 84.         | 1.003681                                                  | Xóa đăng ký tàu cá                                                                                                                                                       |
| 85.         | 1.003666                                                  | Cấp, cấp lại Giấy chứng nhận nguồn gốc thủy sản khai thác (theo yêu cầu)                                                                                                 |
| <b>XVII</b> | <b>LĨNH VỰC TỔNG HỢP</b>                                  |                                                                                                                                                                          |
| 86.         | 1.004237                                                  | Khai thác và sử dụng thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường                                                                                                         |
| <b>B</b>    | <b>THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN *</b>                     |                                                                                                                                                                          |
| <b>I</b>    | <b>LĨNH VỰC MÔI TRƯỜNG</b>                                |                                                                                                                                                                          |
| 1           | 1.010724                                                  | Cấp đổi giấy phép môi trường                                                                                                                                             |
| 2           | 1.010725                                                  | Cấp điều chỉnh giấy phép môi trường                                                                                                                                      |
| 3           | 1.010726                                                  | Cấp lại Giấy phép môi trường                                                                                                                                             |
| <b>II</b>   | <b>LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN NƯỚC</b>                           |                                                                                                                                                                          |
| 4           | 1.001662                                                  | Đăng ký khai thác, sử dụng nước dưới đất                                                                                                                                 |
| <b>III</b>  | <b>LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP</b>                               |                                                                                                                                                                          |
| 5           | 1.003605                                                  | Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương (cấp huyện)                                                                                                                    |
| <b>IV</b>   | <b>LĨNH VỰC THỦY LỢI</b>                                  |                                                                                                                                                                          |
| 6           | 2.001627                                                  | Phê duyệt, điều chỉnh quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do UBND cấp tỉnh phân cấp                                            |
| 7           | 1.003456                                                  | Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND huyện (trên địa bàn từ 02 xã trở lên)                                           |
| 8           | 1.003471                                                  | Thẩm định, phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của UBND huyện                                                           |
| 9           | 1.003459                                                  | Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND huyện (trên địa bàn từ 02 xã trở lên) |
| 10          | 1.003347                                                  | Thẩm định, phê duyệt, điều chỉnh và công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa nước thuộc thẩm quyền của UBND huyện                                                    |
| <b>C</b>    | <b>THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ</b>                          |                                                                                                                                                                          |
| <b>I</b>    | <b>LĨNH VỰC BẢO TỒN THIÊN NHIÊN VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC</b>   |                                                                                                                                                                          |
| 1           | 1.004082                                                  | Xác nhận Hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích                                                                                                                  |
| <b>II</b>   | <b>LĨNH VỰC MÔI TRƯỜNG</b>                                |                                                                                                                                                                          |
| 2           | 1.010736                                                  | Tham vấn trong đánh giá tác động môi trường                                                                                                                              |
| <b>III</b>  | <b>LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT</b>                                |                                                                                                                                                                          |
| 3           | 1.008004                                                  | Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa                                                                                                                 |
| <b>IV</b>   | <b>LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP</b>                               |                                                                                                                                                                          |
| 4           | 1.003596                                                  | Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương (cấp xã)                                                                                                                       |
| <b>V</b>    | <b>LĨNH VỰC QUẢN LÝ ĐÊ ĐIỀU VÀ PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI</b> |                                                                                                                                                                          |
| 5           | 1.010091                                                  | Hỗ trợ khám chữa bệnh, trợ cấp tai nạn cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã trong trường hợp chưa tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội                |

| STT       | Mã số TTHC               | Tên thủ tục hành chính/Dịch vụ công                                                                                                                                                                                                                |
|-----------|--------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 6         | 1.010092                 | Trợ cấp tiền tuất, tai nạn (đối với trường hợp tai nạn suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên) cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã chưa tham gia bảo hiểm xã hội                                                                |
| <b>VI</b> | <b>LĨNH VỰC THỦY LỢI</b> |                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 7         | 2.001621                 | Hỗ trợ đầu tư xây dựng phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (Đối với nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp, ngân sách địa phương và nguồn vốn hợp pháp khác của địa phương phân bổ dự toán cho UBND cấp xã thực hiện) |
| 8         | 1.003440                 | Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã                                                                                                                                                    |

(\*) Các thủ tục hành chính cấp huyện sẽ được điều chỉnh theo Nghị định của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

---